

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp vị thuốc cổ truyền thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương; Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các mặt hàng thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định năm 2024 - 2025;

Theo đề nghị của Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tại Tờ trình số 497/TTr-BVYHCT&PHCN ngày 21/7/2023 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 284/BC-SYT ngày 31/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp vị thuốc cổ truyền thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025; cụ thể như sau:

1. Chủ đầu tư: Sở Y tế Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung/Bên mời thầu: Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.

3. Cách thức thực hiện mua sắm: Mua sắm tập trung theo hình thức ký thỏa thuận khung.

4. Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, thanh toán cho nhà thầu được lựa chọn, tiếp nhận thuốc và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng từ nhà thầu được lựa chọn: Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung.

5. Phần công việc đã thực hiện:

a) Lập, lựa chọn, tổng hợp danh mục, số lượng, quy cách kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn, phê duyệt giá kế hoạch/giá dự toán của từng mặt hàng thuốc; phân chia gói thầu, xây dựng, trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

b) Tổ chức thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

6. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục thuốc chi tiết của 01 (một) gói thầu kèm theo Quyết định này.

b) Tổng giá trị của gói thầu: **30.045.709.370 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, ba trăm bảy mươi đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành của Nhà nước; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký thỏa thuận khung, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc của các cơ sở y tế trong tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung chịu trách nhiệm ký hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với nhà thầu trúng thầu sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng; Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- PCT UBND tỉnh Lâm Hải Giang;
- KBNN tỉnh;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp vị thuốc cổ truyền thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 3	Vị thuốc cổ truyền <i>(Danh mục gồm 103 mặt hàng theo Phụ lục đính kèm. Trong đó: + Nhóm 1: 10 mặt hàng; + Nhóm 2: 93 mặt hàng)</i>	30.045.709.370	Bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.	Đầu thầu rộng rãi (qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia)	01 (một) giai đoạn, 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 8 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu)	24 tháng, kể từ ngày thoả thuận khung có hiệu lực (nhưng không quá ngày 31/12/2025)

Tổng giá trị của gói thầu: 30.045.709.370 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, ba trăm bảy mươi đồng).

Ghi chú: Giá mua thuốc đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan... để cung cấp hàng hoá đến tận kho Khoa Dược của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục:
DANH MỤC THUỐC CỦA GÓI THẦU SỐ 3: VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	G3.001.N1	Ba kích	1	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Thái phiến/Chích muối/Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	326	1.151.850	375.503.100
2	G3.002.N2	Bá tử nhân	2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Lựa chọn/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	117	1.758.750	205.773.750
3	G3.003.N1	Bạch chỉ	1	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	170	260.400	44.268.000
4	G3.004.N2	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	2	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Thái phiến/Sấy khô/Rửa, sấy/Sơ chế/Thái phiến, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.510	418.000	631.180.000
5	G3.005.N2	Bạch mao căn	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperatae cylindricae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	8	102.900	823.200
6	G3.006.N2	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Thái phiến/Sao vàng/Sao/Chích rượu/Vi sao	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.718	284.550	488.856.900
7	G3.007.N2	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Sao cám mật ong/Thái phiến/Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.243	567.000	704.781.000
8	G3.008.N2	Bồ công anh	2	Thân mang lá	<i>Herba Lactucae indicae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	86	103.950	8.939.700
9	G3.009.N2	Cam thảo	2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Thái phiến/Chích mật	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.116	418.950	467.548.200
10	G3.010.N2	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	107	315.000	33.705.000
11	G3.011.N2	Cát căn	2	Rễ củ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Thái phiến/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	308	115.500	35.574.000
12	G3.012.N2	Câu đằng	2	Đoạn thân(đoạn cành) có gai hình móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	267	893.000	238.431.000
13	G3.013.N2	Câu kỷ tử	2	Quả chín	<i>Fructus Lycii</i>	Sấy/Chích rượu/Lựa chọn/Phoi, sấy khô/Loại tạp, sấy khô/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	562	414.750	233.089.500
14	G3.014.N2	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Thái phiến/Sao vàng/Chích rượu/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.175	131.250	154.218.750

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
15	G3.015.N2	Chi tử	2	<i>Quả chín</i>	<i>Fructus Gardeniae</i>	Sao qua	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	320.250	1.281.000
16	G3.016.N2	Chỉ xác	2	<i>Quả chưa chín</i>	<i>Fructus Aurantii</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	130	78.750	10.237.500
17	G3.017.N2	Cốt toái bồ	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Chích rượu/Thái phiến/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.224	210.000	257.040.000
18	G3.018.N1	Cúc hoa	1	<i>Cụm hoa</i>	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	Sơ chế/Sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	225	782.250	176.006.250
19	G3.019.N2	Đại hoàng	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Rhei</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	368.000	1.472.000
20	G3.020.N2	Đại táo	2	<i>Quả chín</i>	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Quả/Sấy/Sấy khô/Phơi, sấy khô/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2.708	184.800	500.438.400
21	G3.021.N2	Đan sâm	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Salviae multiorrhizae</i>	Thái phiến/Chế rượu/Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.365	310.800	424.242.000
22	G3.022.N2	Đảng sâm	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Codonopsis</i>	Thái phiến/Sơ chế/Chích gừng/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2.093	855.750	1.791.084.750
23	G3.023.N2	Đào nhân	2	<i>Hạt</i>	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng bỏ vỏ/Bỏ vỏ/Đào nhân sao vàng giữ vỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	883	913.500	806.620.500
24	G3.024.N2	Địa long	2	<i>Toàn thân</i>	<i>Pheretima</i>	Trích rượu gừng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	459	930.000	426.870.000
25	G3.025.N2	Đỗ trọng	2	<i>Vỏ thân</i>	<i>Cortex Eucommiae</i>	Thái phiến/Sơ chế/Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2.494	211.050	526.358.700
26	G3.026.N2	Độc hoạt	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.946	408.450	794.843.700
27	G3.027.N2	Đương quy (Toàn quy)	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Thái phiến/Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	3.219	945.000	3.041.955.000
28	G3.028.N1	Hà thủ ô đỏ	1	<i>Rễ củ</i>	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Thái phiến/Chế đậu đen/Nấu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.213	404.250	490.355.250
29	G3.029.N2	Hạnh nhân	2	<i>Hạt</i>	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Sao vàng bỏ vỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	365.400	3.654.000
30	G3.030.N2	Hoài sơn	2	<i>Rễ củ</i>	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Thái phiến/Sao cám/Sao cám gạo	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.162	156.450	181.794.900
31	G3.031.N2	Hoàng bá	2	<i>Vỏ thân</i>	<i>Cortex Phellodendri</i>	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	51	257.250	13.119.750

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
32	G3.032.N2	Hoàng cầm	2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	315	325.000	102.375.000
33	G3.033.N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.789	395.850	708.175.650
34	G3.034.N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2.000	395.850	791.700.000
35	G3.035.N2	Hoàng liên	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Chích rượu/Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	24	1.845.900	44.301.600
36	G3.036.N2	Hoắc hương	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Pogostemonis</i>	Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	288	630.000	181.440.000
37	G3.037.N2	Hồ hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	25	648.900	16.222.500
38	G3.038.N2	Hồng hoa	2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sơ chế/Sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	810	900.000	729.000.000
39	G3.039.N2	Hương phụ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	239	173.250	41.406.750
40	G3.040.N2	Huyền hồ	2	Rễ củ	<i>Tuber Corydalis</i>	Chế giấm	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	166	1.580.250	262.321.500
41	G3.041.N2	Huyền sâm	2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Thái phiến/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	312	154.350	48.157.200
42	G3.042.N2	Hy thiêm	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Tẩm rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	134.000	5.360.000
43	G3.043.N2	Ích mẫu	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Ích mẫu chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	135.000	2.700.000
44	G3.044.N2	Kê huyết đằng	2	Thân	<i>Caulis Spatholobi</i>	Thái phiến/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.356	42.000	56.952.000
45	G3.045.N2	Khiếm thực	2	Hạt	<i>Semen Euryales</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	397.000	1.985.000
46	G3.046.N2	Khương hoàng/Uất kim	2	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Thái phiến/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	496	210.000	104.160.000
47	G3.047.N2	Khương hoạt	2	Rễ, thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	539	1.848.000	996.072.000
48	G3.048.N2	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Hoa/Sơ chế/Lựa chọn/Sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	128	945.000	120.960.000

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
49	G3.049.N2	Kim tiền thảo	2	Thân, lá	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Cắt đoạn/Sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	72	200.000	14.400.000
50	G3.050.N2	Kính giới	2	Chùm hoa	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	Sao qua	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	213	231.000	49.203.000
51	G3.051.N2	Lạc tiên	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Passiflorae</i>	Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	714	78.500	56.049.000
52	G3.052.N1	Liên nhục	1	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng/Hạt	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	521	311.850	162.473.850
53	G3.053.N1	Liên tâm	1	Cây mầm lấy từ hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	32	593.250	18.984.000
54	G3.054.N2	Liên tâm	2	Cây mầm lấy từ hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	7	537.500	3.762.500
55	G3.055.N2	Long nhãn	2	Áo hạt	<i>Arillus Longan</i>	Sấy/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	666	525.000	349.650.000
56	G3.056.N2	Mạch nha	2	Quả chín	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Sơ chế/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	68.250	2.047.500
57	G3.057.N2	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Sao vàng/Sơ chế/Thái phiến/Chích rượu/Thái	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	583	525.000	306.075.000
58	G3.058.N2	Mộc hương	2	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	60	357.000	21.420.000
59	G3.059.N2	Mộc qua	2	Quả chín	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	876	133.500	116.946.000
60	G3.060.N2	Ngũ gia bì chân chim	2	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Thái phiến/Sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	449	51.000	22.899.000
61	G3.061.N2	Ngũ vị tử	2	Quả chín	<i>Fructus Schisandrae</i>	Chế giấm/Rửa, sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	61	400.000	24.400.000
62	G3.062.N1	Nguru tất	1	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Thái phiến/Chích rượu/Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	885	521.850	461.837.250
63	G3.063.N2	Nguru tất	2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Thái phiến/Chích rượu/Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.278	364.000	465.192.000
64	G3.064.N2	Nhân trần	2	Thân, cành mang lá và hoa	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	6	179.000	1.074.000
65	G3.065.N2	Nhục thung dung	2	Thân cây có mang vảy	<i>Herba Cistanches</i>	Chung rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	22	1.002.750	22.060.500

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
66	G3.066.N2	Ô dược	2	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Thái편	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	28	155.000	4.340.000
67	G3.067.N2	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	2	Quả	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Chế muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	46	129.150	5.940.900
68	G3.068.N2	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikovia divaricatae</i>	Thái편/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	891	1.510.950	1.346.256.450
69	G3.069.N1	Quế chi	1	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Thái편	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	405	47.800	19.359.000
70	G3.070.N1	Quế nhục	1	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Thái편	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	189	229.530	43.381.170
71	G3.071.N2	Sa nhân	2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	83	893.000	74.119.000
72	G3.072.N2	Sa sâm	2	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Thái편/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	297	840.000	249.480.000
73	G3.073.N2	Sài đất	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Wedeliae</i>	Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	45	126.000	5.670.000
74	G3.074.N2	Sài hồ	2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Thái편/Sơ chế/Chích giấm	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	63	574.000	36.162.000
75	G3.075.N2	Sinh địa	2	Rễ củ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Thái편	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	655	578.000	378.590.000
76	G3.076.N2	Sơn thù	2	Quả chín	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Lựa chọn/Sơ chế/Loại tạp/Chưng rượu/Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	166	294.000	48.804.000
77	G3.077.N2	Sơn tra	2	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	132	79.800	10.533.600
78	G3.078.N2	Tam thất	2	Rễ củ	<i>Radix Panax notoginseng</i>	Thái편/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	1.539.500	61.580.000
79	G3.079.N2	Tần giao	2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Thái편/Sơ chế/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.709	642.100	1.097.348.900
80	G3.080.N2	Tang chi	2	Cành non (cây dâu tằm)	<i>Ramulus Mori albae</i>	Phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	546	79.000	43.134.000
81	G3.081.N2	Tang ký sinh	2	Thân cành và lá	<i>Herba Loranthe gracilifoliae</i>	Thái đoạn/Lựa chọn/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.662	51.450	85.509.900
82	G3.082.N2	Táo nhân	2	Hạt già	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Rửa, sấy/Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	835	1.023.750	854.831.250

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
83	G3.083.N2	Tế tân	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Thái phiến/Rửa, sấy/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	408	420.000	171.360.000
84	G3.084.N2	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Sao cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	8	366.450	2.931.600
85	G3.085.N2	Thăng ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	166	945.000	156.870.000
86	G3.086.N2	Thảo quyết minh	2	Hạt già	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao cháy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	210	89.250	18.742.500
87	G3.087.N2	Thiên ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	255	1.408.000	359.040.000
88	G3.088.N2	Thiên môn đông	2	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Sơ chế/Lựa chọn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	418.950	12.568.500
89	G3.089.N2	Thiên niên kiện	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	Phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.152	215.000	247.680.000
90	G3.090.N2	Thổ phục linh	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Thái phiến/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	875	178.000	155.750.000
91	G3.091.N2	Thục địa	2	Rễ củ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chích rượu, gừng, sa nhân/Dược liệu chế/Nấu, sấy, tẩm/Nấu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2.152	669.900	1.441.624.800
92	G3.092.N2	Thương truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Thái phiến/Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	562	769.650	432.543.300
93	G3.093.N2	Tô mộc	2	Thân gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Thái phiến/Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	147.000	17.640.000
94	G3.094.N2	Trạch tả	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	199	80.000	15.920.000
95	G3.095.N2	Trần bì	2	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	732	231.000	169.092.000
96	G3.096.N2	Tri mẫu	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	21	420.000	8.820.000
97	G3.097.N2	Tục đoạn	2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Thái phiến/Chích rượu/Chích muối/Phiến sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.523	630.000	959.490.000
98	G3.098.N2	Uy linh tiên	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Thái phiến/Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	448	945.000	423.360.000

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
99	G3.099.N2	Viễn chí	2	Rễ	Radix Polygalae	Thái phiến/Cắt đoạn/Sao vàng/Sao cám/Chích cam thảo	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	278	1.165.500	324.009.000
100	G3.100.N2	Xa tiền tử	2	Hạt	Semen Plantaginis	Lựa chọn/Chích muối	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	7	336.000	2.352.000
101	G3.101.N2	Xích thược	2	Rễ	Radix Paeoniae	Thái phiến/Sơ chế/Phiến sấy	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	1.188	465.150	552.598.200
102	G3.102.N1	Xuyên khung	1	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Thái phiến/Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	1.729	460.950	796.982.550
103	G3.103.N2	Ý dĩ	2	Hạt	Semen Coicis	Lựa chọn/Sao vàng với cám/Sao cám/Hạt	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	211	139.650	29.466.150
	Danh mục này gồm 103 mặt hàng							Tổng giá trị:	30.045.709.370		

